

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KONTUM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2017/KDTM-PT

Ngày: 31-8-2017

V/v tranh chấp hợp đồng xây lắp

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Thư .

Các thẩm phán: Ông Trần Năm

Ông Huỳnh Nguyên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh KonTum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum: Ông Lê Văn Việt – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng xây lắp*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM-ST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2017/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim H; Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phi H; Chức vụ: Phó giám đốc (Có mặt).

Địa chỉ: đường A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn : Luật sư Nguyễn Hữu T , thuộc văn phòng luật sư Hữu T - Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai (Có mặt).

Địa chỉ trụ sở: đường L, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D; Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Xuân Phúc Đ; Chức vụ: Cán bộ phòng Kế toán – Tài chính, phụ trách công trình ADB An Khê – Đăk Pơ (Có mặt).

Địa chỉ: đường H, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đào Minh C (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Văn L (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ x, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phi H trình bày:

Giữa công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) T và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) V có ký kết hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-XD ngày 20/4/2013 về việc thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp An Khê, Gia Lai.

Trong quá trình quyết toán, tôi phát hiện có nhiều chênh lệch trong quá trình cấp phát vật tư, cụ thể: công ty T đã có hành vi gian dối, ghi khống thêm vào chứng từ giao nhận vật tư hàng hóa mà ông Đào Minh C (cấp phát vật tư) đã thừa nhận. Số lượng vật tư và biên bản giao nhận vật tư ngày 19/5/2014 có trị giá 1.289.190.750 đồng nhưng chúng tôi thực nhận 380.400.750 đồng. Như vậy, công ty T đã ghi khống thêm 908.790.000 đồng. Tại biên bản kiểm tra và giao nhận vật tư 21/2 ngày 19/5/2014 do công ty T lưu giữ được ghi số vật tư giao nhận và thực nhận là 05 hạng mục. Trong khi đó, biên bản do chúng tôi lưu giữ chỉ có 04 hạng mục. Như vậy, công ty T đã ghi thêm 01 hạng mục là: “*cáp ABC 4x70 là 9.810 mét*” và hạng mục tâm móc khóa ghi thêm 01 số “0” thành “200 cái” trong khi biên bản của chúng tôi chỉ là “20 cái”.

Sau một thời gian thỏa thuận, đến ngày 21/7/2016, hai công ty đã tiến hành quyết toán và xác nhận khối lượng vật tư thi công. Theo đó, công ty V đã xuất hóa đơn theo hồ sơ quyết toán cho công ty T, hai công ty xác nhận chỉ còn nợ số tiền bảo hiểm công trình là 69.421.000 đồng.

Sau khi quyết toán, hai công ty có làm việc về số lượng vật tư chênh lệch tại hai biên bản giao nhận ngày 19/5/2014 nhưng không thống nhất được với nhau. Do

đó, ngày 04/11/2016 Công ty TNHH MTV V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH T trả số tiền 908.790.000 đồng, số tiền do chênh lệch vật tư giao nhận ngày 19/5/2014.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Xuân Phúc Đ trình bày:

Công ty TNHH T và Công ty TNHH MTV V có ký kết hợp đồng số 01/HĐ-XD ngày 20/4/2013. Công ty T giao cho ông Đào Minh C chịu trách nhiệm cấp phát vật tư cho Công ty V thi công công trình. Công ty V giao cho ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Hồ Quang H và Cao Minh T nhận vật tư trực tiếp. Số vật tư giao nhận trực tiếp có ký nhận vào phiếu, sổ tay của bên giao.

Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, quyết toán công trình. Công ty V đã đồng ý khối lượng vật tư thi công và đối chiếu, quyết toán; đồng thời hai bên xác nhận không còn nợ gì nhau, mà chỉ còn tiền bảo hành công trình là 69.421.000 đồng.

Sau khi quyết toán và đối chiếu công nợ, Công ty V đưa ra 01 bản sao phiếu giao nhận vật tư ngày 19/5/2014, công ty chúng tôi không xem xét vì hai bên đã thống nhất quyết toán và đối chiếu công nợ. Ông Đào Minh C nhận sai sót là cấp vật tư mà không thu lại phiếu này và cam đoan nội dung, chữ ký người giao và người nhận là chính xác trong phiếu gửi về công ty để phục vụ quyết toán. Do vậy, Công ty T không đồng ý với việc khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Minh C trình bày:

Tôi là công nhân của Công ty TNHH T làm công việc cấp phát vật tư trong quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH MTV V. Trong quá trình giao nhận vật tư, ông L có yêu cầu nhận thêm vật tư vì công trình đang thi công gấp, nên tôi đã giao thêm vật tư cho ông L và đã được ông L ký xác nhận. Việc có hai biên bản giao nhận là do tôi cấp phiếu mới mà không thu lại phiếu cũ. Ông C khẳng định có giao vật tư và có nhận thì ông L mới ký nhận trong biên bản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Tôi được Công ty TNHH MTV V giao nhiệm vụ thi công xây lắp công trình đường dây và trạm biến áp thuộc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình giao nhận vật tư, ông Đào Minh C và tôi có giao nhận vật tư để thi công. Tại phiếu giao nhận vật tư ngày 19/5/2014 do tôi lưu giữ, ông C ký giao thì số vật tư tôi thực nhận là 04 hạng mục: Cáp ABC 4x50 là: 5.635 mét; khóa đỡ cáp ABC: 140 cái; kẹp ngưng: 150 cái; tấm móc khóa: 20 cái.

Nhưng sau khi đối chiếu quyết toán, Công ty V phát hiện biên bản do ông C giữ có chênh lệch vật tư so với biên bản do tôi giữ (tôi nghi ngờ ông C tự ý ghi thêm vào). Tại mục 04 số tấm móc khóa thực tế là 20 cái nhưng ông C điền thêm số 0 vào sau chữ số 20 thành 200 cái. Ông C điền thêm vào dòng cuối thêm số cáp ABC 4x70 là 9.810 mét. Tôi khẳng định khi giao, trước khi ký biên bản tôi đã xem

kỹ và gạch chéo phần chống phía dưới rồi mới ký xác nhận, nhưng tôi không để ý gạch có tới dòng ghi hay không (biên bản giao nhận vật tư ngày 19/5/2014 mà hai Công ty giữ là do ông C viết, tôi xác nhận là tôi ký xác nhận trong hai biên bản này). Tôi khẳng định là tôi không nhận chỗ dây cáp 9.810 mét như biên bản của ông C giao cho Công ty T.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 4 Luật thương mại 2005; khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 374, Điều 402, Điều 405, Điều 414 Bộ luật dân sự năm 2005.

Xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây lắp*” của Công ty TNHH MTV V, đơn đề ngày 04/11/2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2017 nguyên đơn Công ty TNHH MTV V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phi H giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông Nguyễn Phi H đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì không đưa ông Nguyễn Hồ Quang H, ông Cao Minh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không đưa Ban quản lý dự án điện nông thôn miền T vào tham gia tố tụng với tư cách là nhân chứng trong vụ án; chưa xác minh, thu thập chứng cứ hoặc ủy thác thu thập chứng cứ đối với Ban quản lý dự án điện nông thôn miền T và thiếu nhiều tài liệu chứng minh đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Do đó, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Xuân Phúc Đ không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đồng thời đề nghị triệu tập thêm ông Đào Minh C, Cao Minh T và ông Nguyễn Hồ Quang H để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum có ý kiến: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, biên bản ghi lời khi của các đương sự tại cơ quan Công an là bản phô tô, không phải bản sao y hoặc chứng thực và cuốn sổ tay được hai bên ký xác nhận khi giao nhận vật tư là hiện vật liên quan đến vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập là vi phạm quy định tại mục 1, Điều 3, Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cho rằng: thỏa thuận giữa hai công ty đã thể hiện tại hồ sơ quyết toán là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, sự chênh lệch về hạn mục và con số trong biên bản giao nhận vật tư đã được hai bên thống nhất và chấp nhận nên nghĩa vụ hợp đồng giữa hai công ty đã chấm dứt kể từ thời điểm hai bên thực hiện quyết toán. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 20/4/2013, Công ty TNHH MTV V và Công ty TNHH T có ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-XD về việc thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp An Khê, Gia Lai. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH MTV V giao cho ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Hồ Quang H và ông Cao Minh T chịu trách nhiệm nhận vật tư; Công ty TNHH T giao cho ông Đào Minh C chịu trách nhiệm cấp vật tư.

[2] Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai công ty đã tiến hành đối chiếu việc cấp phát vật tư trong khoảng thời gian 45 ngày. Người đại diện theo ủy quyền của công ty V khai rằng, trong quá trình đối chiếu, phát hiện nhiều vật tư bị trùng lặp, chồng chéo trong đó có cả số lượng vật tư chênh lệch ngày 19/5/2014, sau đó hai bên đã thống nhất công ty T giảm trừ cho công ty V giá trị vật tư khoảng 600 triệu, đối với khối lượng vật tư chênh lệch tại biên bản giao nhận ngày 19/5/2014 thì không được giảm trừ. Đến ngày 21/7/2014, hai bên công ty tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ để làm căn cứ quyết toán. Tại biên bản đối chiếu công nợ, công ty V đã đồng ý tính giá trị số lượng vật tư chênh lệch ngày 19/5/2014 để xác định công nợ và các bên thống nhất chỉ còn nợ nhau 69.421.000 đồng. Đồng thời, hồ sơ quyết toán thể hiện rõ số vật tư mà công ty V đã nhận có 200 tấm móc khóa và 9.810 mét dây cáp ABC 4x70 đúng với số lượng vật tư tại biên bản giao nhận ngày 19/5/2014 mà công ty T xuất trình. Sau khi quyết toán ngày 22/7/2014, công ty V đã xuất hóa cho công ty T.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, công ty V cho rằng chỉ thi công 3.596,2 mét thì công ty T không thể giao số lượng vật tư 13.848 mét nhiều như vậy. Tuy nhiên, công ty T cho rằng theo hồ sơ dự toán thì số lượng vật tư được cấp là 15.208 mét, việc cấp phát vật tư được thực hiện theo hồ sơ dự toán, nếu thiếu thì cấp bổ sung, nếu thừa thì trả lại. Và thực tế, công ty V nhận 13.848 mét nhưng chỉ thi công 3.596,2 mét nên số lượng vật tư còn thừa là 10.252 mét đã được hai bên xác nhận công ty V phải trả lại cho công ty T.

Như vậy, biên bản đối chiếu công nợ và hồ sơ quyết toán là căn cứ để các bên xác định nghĩa vụ, tất toán công nợ và thanh lý hợp đồng. Các bên đã thống nhất ký vào hồ sơ quyết toán, biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận không còn nợ gì nhau, chỉ còn số tiền 69.421.000 đồng là tiền bảo hành công trình. Do đó, đơn kháng cáo của công ty V buộc công ty T phải trả 908.790.000 đồng là giá trị của 9.810 mét dây cáp ABC 4x70 và 180 tấm móc khóa không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng vì không đưa ông Nguyễn Hồ Quang H, ông Cao Minh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không đưa Ban quản lý dự án điện nông thôn miền T vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng và tổng đạt văn bản tố tụng không hợp lệ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Công ty T ký hợp đồng với công ty V theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-XD ngày 20/4/2013, việc thực hiện hợp đồng của hai công ty không liên quan đến Ban quản lý dự án điện nông thôn miền T. Mặt khác, giữa công ty V và công ty T chỉ tranh chấp số lượng vật tư chênh lệch tại biên bản giao nhận vật tư ngày 19/5/2014. Theo biên bản giao này thì việc giao nhận vật tư được thực hiện giữa ông Nguyễn Văn L và ông Đào Minh C; còn ông H và ông T không phải là người ký nhận vật tư cùng ông Nguyễn Văn L vào biên bản giao nhận vật tư ngày 19/5/2014, lời khai của ông L và ông C có trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện ngày 19/5/2014 ông C giao vật tư cho một mình ông L. Do đó, Ban quản lý dự án điện nông thôn miền T không phải là nhân chứng, ông Nguyễn Hồ Quang H và ông Cao Minh T không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án. Với nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, tại cấp sơ thẩm, các đương sự không ai có khiếu nại gì về việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu hủy án sơ thẩm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[5] Ngoài ra, tại đơn kháng cáo và bản án sơ thẩm có ghi hợp đồng ký ngày 20/3/2013 nhưng trên thực tế hợp đồng được ký ngày 20/4/2013, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận đây là do nhầm lẫn. Vì vậy, hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ ghi đúng với thời gian ký kết hợp đồng theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và sự thừa nhận của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, bản án sơ thẩm tuyên xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Do đơn kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2017/KDTM-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 4 Luật thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 374, Điều 402, Điều 405, Điều 406 và Điều 414 Bộ luật dân sự năm 2005;

Xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng xây lắp” của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V, đơn đề ngày 04/11/2016.

Về án phí:

Căn cứ Điều 144; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết và Điều 5, Điều 18, khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên V phải chịu 39.263.700 đồng (*Ba mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.631.850 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm ba mươi một nghìn tám trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thi tiền số 0000241 ngày 18/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum. Công ty nhiệm hữu hạn một thành viên V còn phải nộp tiếp 19.631.850 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm ba mươi một nghìn tám trăm năm mươi đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc: Công ty nhiệm hữu hạn một thành viên V phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0008305 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum. Công ty nhiệm hữu hạn một thành viên V đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND T.P Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đỗ Thị Kim Thư